第三課 去超級市場

dì sān kè qù chāo jí shì chǎng

大文：媽媽，你要去哪裡？
dà wén mā ma nǐ yào qù nǎ lǐ

媽媽：我要去附近的超級市場買東西，你要跟我一起去嗎？
mā ma wǒ yào qù fù jìn de chāo jí shì chǎng mǎi dōng xi nǐ yào gēn wǒ yì qǐ qù ma

大文：要，我想去買巧克力冰淇淋。你今天要買什麼？
dà wén yào wǒ xiǎng qù mǎi qiǎo kè lì bīng qí lín nǐ jīn tiān yào mǎi shén me

媽媽：我今天要買魚、牛肉、青菜，還要買米。
mā ma wǒ jin tiān yào mǎi yú niú ròu qīng cài hái yào mǎi mǐ

大文：我也可以買糖果嗎？
dà wén wǒ yě kě yǐ mǎi táng guǒ ma

媽媽：我們去看一下吧！
mā ma wǒ men qù kàn yí xià ba

LIVEWORKSHEETS

生詞 / 短語 Vocabulary Words / Phrases
shēng cí duǎn yǔ

1. 要 yào — to want
2. 附近 fù jìn — nearby, next to
3. 超级市场 chāo jí shì chǎng — supermarket
4. 东西 dōng xi — thing(s), stuff
5. 巧克力 qiǎo kè lì — chocolate
6. 冰淇淋 bīng qí lín — ice cream
7. 买 mǎi — to buy
8. 牛肉 niú ròu — beef
9. 青菜 qīng cài — vegetables
10. 米 mǐ — uncooked rice
11. 可以 kě yǐ — can, may, possible, be able to
12. 糖果 táng guǒ — candy
13. 鱼 yú — fish

學華語向前走
LIVEWORKSHEETS